

CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS THEO CHỦ ĐỀ DÙNG TRONG IELTS WRITING & CÁC KỲ THI CHUYÊN ANH, HSG ANH

CHỦ ĐỀ: EDUCATION – GIÁO DỤC

COLLOCATIONS	NGHĨA & VÍ DỤ DÙNG TRONG ESSAY WRITING
1/ Foster life-long learning = Promote lifelong learning; Encourage continuous learning	Khuyến khích và nuôi dưỡng việc học tập suốt đời Ví dụ: Governments should invest in adult education programs to foster lifelong learning (khuyến khích việc học suốt đời) and equip citizens with the skills needed in a rapidly changing job market.
2/ Discontinue unproductive programs = Phase out low-impact programs; Eliminate outdated majors	Dừng lại các chương trình đào tạo kém hiệu quả Ví dụ: To allocate resources more efficiently, universities may need to discontinue unproductive programs (dừng lại các chương trình đào tạo kém hiệu quả) with low job relevance.
3/ Transform students' perspectives = Shift cognitive frameworks; Enable critical reflection	Thay đổi góc nhìn và tư duy của học sinh thông qua quá trình học tập Ví dụ: Effective teaching should aim to transform students' perspectives , not just transmit textbook knowledge. (Giảng dạy hiệu quả nên hướng đến việc thay đổi tư duy của học sinh , thay vì chỉ truyền đạt kiến thức trong sách.)
4/ Build critical thinking capabilities = Develop analytical thinking; Enhance reasoning skills	Phát triển năng lực tư duy phản biện Ví dụ: STEM education should integrate real-world challenges to build critical thinking capabilities (phát triển năng lực tư duy phản biện) in students.

5/ Close the gap between education and employment = Bridge the education-to-employment divide; Align academic output with job market needs	Thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục và việc làm Ví dụ: New curriculum models are needed to close the gap between education and employment outcomes. (Cần có các mô hình chương trình học mới để thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục và kết quả việc làm.)
6/ Treat historic budget allocations as sacrosanct = Maintain outdated funding patterns; Avoid re-evaluating spending priorities	Xem phân bổ ngân sách cũ là bất khả xâm phạm (ẩn ý: không dám thay đổi) Ví dụ: Treating historic budget allocations as sacrosanct prevents universities from investing in high-impact programs. (Việc phân bổ ngân sách cũ là bất khả xâm phạm khiến các trường không thể đầu tư vào những chương trình có tác động lớn.)
7/ Support experiential learning = Promote hands-on learning; Encourage real-world application	Hỗ trợ học tập trải nghiệm qua thực hành Ví dụ: Schools should support experiential learning (hỗ trợ học tập trải nghiệm) to develop students' problem-solving and collaboration skills.
8/ Develop durable skills = Build transferable skills; Cultivate lifelong capabilities	Phát triển các kỹ năng bền vững có giá trị lâu dài Ví dụ: Project-based learning helps students develop durable skills (phát triển các kỹ năng bền vững) such as critical thinking and communication.
9/ Prioritize continuous learning and upskilling = Encourage lifelong learning; Promote professional	Ưu tiên việc học tập liên tục và nâng cấp kỹ năng Ví dụ: To adapt to AI disruption, the workforce must prioritize continuous learning and upskilling (ưu tiên học tập liên tục

development	và nâng cao kỹ năng.)
10/ Emphasize data literacy and technology use = Highlight digital fluency; Integrate tech proficiency into curriculum	Nhấn mạnh năng lực hiểu và sử dụng dữ liệu và công nghệ Ví dụ: Modern curricula must emphasize data literacy and technology use across all subjects (nhấn mạnh năng lực hiểu dữ liệu và sử dụng công nghệ trong mọi môn học)
11/ Evaluate complex applications of knowledge = Assess higher-order thinking; Test real-world problem solving	Đánh giá khả năng vận dụng kiến thức vào tình huống phức tạp Ví dụ: Assessments should evolve to evaluate complex applications of knowledge rather than rote memorization (đánh giá khả năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn thay vì học vẹt)
12/ Center student voice and well-being = Focus on student agency and welfare; Prioritize learner-centered design	Lấy tiếng nói và sự phát triển toàn diện của học sinh làm trung tâm Ví dụ: Education systems must center student voice and well-being to foster engagement and equity. (Hệ thống giáo dục cần đặt tiếng nói và sự phát triển toàn diện của học sinh làm trung tâm để thúc đẩy sự gắn bó và công bằng.)
13/ Foster inquiry-based learning = Encourage curiosity-driven learning; Promote exploratory learning	Thúc đẩy hình thức học tập dựa trên việc đặt câu hỏi và khám phá Ví dụ: Schools should foster inquiry-based learning to help students actively construct knowledge through exploration. = (Các trường học nên thúc đẩy học tập qua đặt câu hỏi để giúp học sinh chủ động xây dựng kiến thức qua việc khám phá.)
14/ Expand learning	Mở rộng cơ hội học tập cho học sinh

opportunities = Broaden access to education; Provide enriched educational experiences	Ví dụ: Community schools can expand learning opportunities by offering health, social services, and academic support. (Các trường cộng đồng có thể mở rộng cơ hội học tập bằng cách cung cấp dịch vụ y tế, xã hội và hỗ trợ học tập.)
15/ Design equitable learning environments = Create inclusive classrooms; Ensure fairness in education	Thiết kế môi trường học công bằng, không phân biệt Ví dụ: Equitable learning environments are essential to close opportunity gaps for underserved students. (Môi trường học công bằng là điều thiết yếu để thu hẹp khoảng cách cơ hội cho học sinh thiệt thòi.)
16/ Support performance-based assessment = Promote authentic evaluation; Emphasize applied learning assessment	Hỗ trợ hình thức đánh giá dựa trên năng lực thực tế = Promote lifelong learning; Encourage continuous learning Ví dụ: Many schools are shifting toward performance-based assessment to better reflect student competencies. (Nhiều trường đang chuyển sang đánh giá dựa trên năng lực thực tế để phản ánh đúng khả năng của học sinh.)
17/ Provide college and career preparation = Equip students for future success; Prepare learners for higher education and work	Trang bị kiến thức và kỹ năng sẵn sàng cho đại học và nghề nghiệp Ví dụ: Integrated pathways can provide college and career preparation for students from underserved communities. (Các lộ trình học tích hợp có thể chuẩn bị cho học sinh từ cộng đồng thiệt thòi sẵn sàng vào đại học và nghề nghiệp.)
18/ Track student success = Monitor academic progress; Measure educational	Theo dõi kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh Ví dụ: Early indicators help institutions track student success

outcomes	and intervene before dropout risks increase. (Các chỉ số sớm giúp trường theo dõi thành công học tập và can thiệp trước khi nguy cơ bỏ học gia tăng.)
19/ Identify students at risk = Detect vulnerable students; Spot dropout-prone individuals	Nhận diện học sinh có nguy cơ bỏ học hoặc không hoàn thành chương trình Ví dụ: Data from the first semester can help educators identify students at risk and provide timely intervention. (Dữ liệu từ học kỳ đầu tiên có thể giúp nhà giáo dục nhận diện sinh viên có nguy cơ và hỗ trợ kịp thời.)
20/ Overhaul the education system = Reform schooling; Redesign the school structure	Cải tổ toàn diện hệ thống giáo dục Ví dụ: Policymakers must overhaul the education system to meet the demands of the 21st-century workforce. (Các nhà hoạch định chính sách cần cải tổ hệ thống giáo dục để đáp ứng yêu cầu của lực lượng lao động thế kỷ 21.)
21/ Emphasize personal growth = Support identity development; Encourage self-discovery	Nhấn mạnh sự phát triển cá nhân Ví dụ: Colleges should emphasize personal growth as much as academic success to foster well-rounded graduates. (Các trường đại học nên nhấn mạnh phát triển cá nhân bên cạnh thành tích học tập để đào tạo sinh viên toàn diện.)
22/ Push students to academic extremes = Pressure students excessively; Overload learners with coursework	Đẩy học sinh vào áp lực học tập quá mức Ví dụ: The obsession with elite college admissions continues to push students to academic extremes at the expense of well-being. (Sự ám ảnh với việc vào đại học danh tiếng tiếp tục đẩy học sinh vào áp lực học tập quá mức , ảnh hưởng đến sức khỏe

	tinh thần.)
23/ Create a well-rounded student experience = Develop balanced learners; Support holistic education	Tạo nên trải nghiệm học tập toàn diện cho học sinh Ví dụ: A well-rounded student experience includes academics, emotional support, and opportunities for identity exploration. (Một trải nghiệm học tập toàn diện bao gồm học thuật, hỗ trợ cảm xúc và cơ hội khám phá bản thân.)
24/ Address student disengagement = Tackle lack of motivation; Confront classroom apathy	Giải quyết tình trạng học sinh mất hứng thú học tập Ví dụ: Teaching oracy is one way to address student disengagement and foster classroom participation. (Dạy kỹ năng nói là một cách để giải quyết tình trạng học sinh mất hứng thú học và thúc đẩy sự tham gia trong lớp.)
25/ Redefine academic success = Reconsider achievement metrics; Expand the concept of learning outcomes	Định nghĩa lại thành công học thuật Ví dụ: Education systems should redefine academic success to include communication, creativity, and emotional intelligence. (Hệ thống giáo dục nên định nghĩa lại thành công học tập để bao gồm cả kỹ năng giao tiếp, sáng tạo và trí tuệ cảm xúc.)
26/ Equip students with life skills = Prepare learners for real-world challenges; Develop non-academic competencies	Trang bị kỹ năng sống cho học sinh Ví dụ: Besides academic knowledge, schools must equip students with life skills such as negotiation and public speaking. (Bên cạnh kiến thức học thuật, nhà trường cần trang bị cho học sinh kỹ năng sống như đàm phán và nói trước đám đông.)

27/ Rebalance curriculum priorities = Shift focus in education; Adjust subject emphasis	Điều chỉnh lại trọng tâm chương trình học Ví dụ: Policymakers need to rebalance curriculum priorities to value oracy as much as literacy and numeracy. (Các nhà hoạch định chính sách cần điều chỉnh trọng tâm chương trình để xem trọng kỹ năng nói như kỹ năng đọc và toán.)
28/ Ease the transition = Support adaptation; Smooth the adjustment process	Làm giảm khó khăn trong quá trình chuyển cấp hoặc bắt đầu năm học mới Ví dụ: Teachers should adopt inclusive practices to ease the transition for students entering a new school environment. (Giáo viên nên áp dụng các phương pháp dạy học bao hàm để làm dịu quá trình chuyển cấp cho học sinh.)
29/ Foster a sense of belonging = Build connection to school; Promote inclusion and identity	Nuôi dưỡng cảm giác thuộc về của học sinh trong môi trường học đường Ví dụ: Creating a supportive classroom climate helps foster a sense of belonging, which improves student engagement and outcomes. (Việc xây dựng môi trường lớp học hỗ trợ giúp nuôi dưỡng cảm giác thuộc về, từ đó tăng sự tham gia và kết quả học tập.)
30/ Provide challenge and support = Balance expectations and scaffolding; Combine rigor with encouragement	Kết hợp giữa thử thách và hỗ trợ trong quá trình học tập Ví dụ: An effective learning environment provides both challenge and support to develop resilience and prevent disengagement. (Một môi trường học hiệu quả cung cấp thử thách và hỗ trợ đồng thời để phát triển khả năng thích nghi và tránh mất hứng

	học.)
31/ Cultivate a growth mindset = Promote belief in self-improvement; Shift away from fixed intelligence beliefs	Nuôi dưỡng tư duy phát triển (tin rằng năng lực có thể cải thiện nhờ nỗ lực) Ví dụ: Teachers should cultivate a growth mindset in students to improve motivation, perseverance, and long-term achievement. (Giáo viên nên nuôi dưỡng tư duy phát triển để nâng cao động lực, sự kiên trì và thành tích dài hạn.)
32/ Address performance anxiety = Reduce stress about achievement; Tackle academic-related fear	Giải quyết lo âu về thành tích học tập Ví dụ: Establishing a low-pressure classroom atmosphere can help address performance anxiety and promote risk-taking in learning. (Tạo ra môi trường học ít áp lực có thể giúp giải quyết lo âu thành tích và khuyến khích học sinh chấp nhận rủi ro trong học tập.)
33/ Reinforce good habits = Strengthen positive routines; Encourage consistent behaviour	củng cố thói quen học tập và hành vi tích cực Ví dụ: Repetition and modeling are effective strategies to reinforce good habits in young learners. (Lặp lại và làm mẫu là các chiến lược hiệu quả để củng cố thói quen tốt cho học sinh nhỏ tuổi.)
34/ Embed a growth culture in classroom practice = Integrate mindset development into teaching; Make self-improvement a classroom norm	Lồng ghép văn hóa phát triển bản thân vào môi trường lớp học Ví dụ: When schools embed a growth culture in classroom practice , students are more willing to embrace challenges and learn from failure. (Khi trường học lồng ghép văn hóa phát triển bản thân vào

	lớp học , học sinh sẽ sẵn sàng hơn để đón nhận thử thách và học từ thất bại.)
35/ Meet individual needs = Address student-specific requirements; Respond to personal learning profiles	Đáp ứng nhu cầu riêng biệt của từng học sinh Ví dụ: Schools must adopt flexible strategies to meet individual needs , especially for learners with special educational needs. (Các trường học cần áp dụng chiến lược linh hoạt để đáp ứng nhu cầu cá nhân , đặc biệt với học sinh có nhu cầu đặc biệt.)
36/ Raise attainment = Improve academic performance; Increase learning outcomes	Nâng cao thành tích học tập của học sinh Ví dụ: High expectations and structured support are essential to raise attainment among pupils with special needs. (Kỳ vọng cao và hỗ trợ có hệ thống là điều cần thiết để nâng cao thành tích học tập của học sinh có nhu cầu đặc biệt.)
37/ Promote inclusion = Support educational integration; Encourage equal participation	Thúc đẩy giáo dục hòa nhập (cho học sinh có nhu cầu đặc biệt học cùng học sinh thường) Ví dụ: Mainstream schools with inclusive policies are better positioned to promote inclusion and equity in education. (Các trường học chính quy có chính sách bao hàm thường có khả năng thúc đẩy hòa nhập và công bằng giáo dục tốt hơn.)
38/ Build independence = Foster self-reliance; Encourage autonomy in learning	Xây dựng khả năng tự lập ở học sinh Ví dụ: Specialised programs should aim to build independence so that students can navigate academic and social life confidently. (Các chương trình chuyên biệt nên hướng đến việc xây dựng khả năng tự lập để học sinh tự tin ứng phó trong học tập và

	cuộc sống xã hội.)
39/ Ensure equal access to education = Guarantee learning opportunities for all; Remove educational barriers	Đảm bảo mọi học sinh được tiếp cận giáo dục bình đẳng Ví dụ: Inclusive classroom practices help ensure equal access to education for students with and without disabilities. (Thực hành lớp học bao hàm giúp đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng cho học sinh khuyết tật và không khuyết tật.)
40/ Tackle systemic underfunding = Address budget shortfalls; Confront chronic financial deficits	Giải quyết tình trạng thiếu hụt ngân sách lâu dài trong hệ thống Ví dụ: Policymakers must tackle systemic underfunding of special needs education to ensure sustainable, high-quality support. (Các nhà hoạch định chính sách cần giải quyết tình trạng thiếu hụt ngân sách kéo dài trong giáo dục đặc biệt để đảm bảo hỗ trợ chất lượng và bền vững.)
41. Embrace artificial intelligence (AI) = Adopt AI tools; Integrate AI into learning	Tiếp cận và sử dụng công nghệ AI trong học tập Ví dụ: Universities should provide clear guidelines as students increasingly embrace artificial intelligence to support their studies. (Các trường đại học nên cung cấp hướng dẫn rõ ràng khi ngày càng nhiều sinh viên tiếp cận công nghệ AI để hỗ trợ học tập.)
42/ Experience educational disruption = Face learning interruption; Endure schooling instability	Trải qua sự gián đoạn trong quá trình học do yếu tố bên ngoài (như dịch bệnh) Ví dụ: Students who experienced educational disruption during the pandemic may struggle with traditional assessment

	formats. (Những sinh viên từng trải qua gián đoạn giáo dục trong đại dịch có thể gặp khó khăn với hình thức thi truyền thống.)
43/ Breed uncertainty in assessment = Cause confusion about exams; Generate inconsistency in evaluation	Gây ra sự bất định và thiếu nhất quán trong cách đánh giá học sinh Ví dụ: Repeated policy shifts have bred uncertainty in assessment, reducing student confidence and performance. (Các thay đổi chính sách liên tục đã gây ra sự bất định trong đánh giá, làm giảm sự tự tin và thành tích của sinh viên.)
44/ Rely on open-book assessments = Use take-home or online exams; Shift away from closed-book formats	Phụ thuộc vào hình thức thi mở (online, tra cứu được tài liệu) Ví dụ: Since the pandemic, many universities have relied on open-book assessments to adapt to remote learning. (Kể từ đại dịch, nhiều trường đại học đã phụ thuộc vào thi mở để thích nghi với học online.)
45/ Navigate inconsistent academic policies = Manage variable exam rules; Cope with shifting educational expectations	Ứng phó với sự thiếu thống nhất trong chính sách học thuật Ví dụ: Students are forced to navigate inconsistent academic policies that vary across departments and cohorts. (Sinh viên buộc phải ứng phó với chính sách học thuật thiếu thống nhất giữa các khoa và khóa học.)
46/ Face financial precarity = Experience economic insecurity; Struggle with rising education costs	Đối mặt với bất ổn tài chính trong quá trình học đại học Ví dụ: A growing number of students face financial precarity, prompting greater reliance on time-saving technologies like AI. (Ngày càng nhiều sinh viên đối mặt với bất ổn tài chính, khiến họ phụ thuộc nhiều hơn vào công nghệ tiết kiệm thời gian như

	AI.)
47/ Save time using AI tools = Increase study efficiency; Automate academic tasks	Tiết kiệm thời gian học tập bằng các công cụ AI Ví dụ: For students juggling part-time jobs, saving time using AI tools can ease the burden of academic demands. (Đối với sinh viên phải làm thêm, tiết kiệm thời gian bằng công cụ AI giúp giảm áp lực học tập.)
48/ Redefine student identity = Transform what it means to be a student; Shift student roles	Tái định nghĩa vai trò và trải nghiệm của sinh viên trong bối cảnh mới Ví dụ: The rise of digital tools and remote learning continues to redefine student identity in higher education. (Sự gia tăng của công cụ số và học từ xa đang tái định nghĩa vai trò của sinh viên trong giáo dục đại học.)
49/ Establish clear AI usage guidelines = Define responsible AI practices; Set boundaries for AI integration	Xây dựng quy định rõ ràng về việc sử dụng AI trong học tập Ví dụ: Institutions must establish clear AI usage guidelines to ensure academic integrity in hybrid assessment systems. (Các cơ sở giáo dục cần xây dựng quy định rõ ràng về sử dụng AI để đảm bảo tính trung thực học thuật trong hệ thống đánh giá kết hợp.)
50/ Transition between exam formats = Shift from one testing method to another; Alternate between assessment models	Chuyển đổi giữa các hình thức kiểm tra (ví dụ từ online sang viết tay) Ví dụ: Many students struggle when universities transition between exam formats without adequate preparation. (Nhiều sinh viên gặp khó khăn khi trường chuyển đổi hình thức thi mà không có chuẩn bị đầy đủ.)
51/ Automate routine tasks	Tự động hóa các công việc lặp đi lặp lại trong giáo dục

= Streamline repetitive work; Use AI for administrative duties	_____ Ví dụ: Schools are beginning to automate routine tasks such as marking and parent communication using AI tools. (Các trường học bắt đầu tự động hóa công việc thường ngày như chấm bài và liên lạc với phụ huynh nhờ công cụ AI.)
52/ Enhance face-to-face teaching = Improve in-person instruction; Prioritize classroom interaction	Nâng cao chất lượng dạy học trực tiếp _____ Ví dụ: By reducing administrative burdens, AI can enhance face-to-face teaching and support student engagement. (Bằng cách giảm bớt gánh nặng hành chính, AI có thể nâng cao chất lượng dạy học trực tiếp và tăng sự tham gia của học sinh.)
53/ Use AI responsibly = Apply AI with caution; Integrate AI ethically	Sử dụng AI một cách có trách nhiệm trong môi trường giáo dục _____ Ví dụ: Teachers must be trained to use AI responsibly to avoid misinformation and safeguard data privacy. (Giáo viên cần được đào tạo để sử dụng AI một cách có trách nhiệm nhằm tránh sai lệch thông tin và bảo vệ dữ liệu.)
54/ Check AI-generated outputs = Verify AI suggestions; Manually review automated content	Kiểm tra kết quả do AI tạo ra trước khi sử dụng _____ Ví dụ: The new policy requires teachers to check AI-generated outputs to maintain accuracy in student feedback. (Chính sách mới yêu cầu giáo viên kiểm tra kết quả tạo bởi AI để đảm bảo độ chính xác trong phản hồi học sinh.)
55/ Establish clear AI policies = Define usage guidelines; Set institutional boundaries	Thiết lập chính sách rõ ràng về việc sử dụng AI trong nhà trường _____ Ví dụ: Schools should establish clear AI policies outlining when and how teachers and students may use generative tools.

	(Các trường nên thiết lập chính sách rõ ràng về thời điểm và cách sử dụng công cụ tạo nội dung AI.)
56/ Outsource meaningful work = Delegate important tasks; Transfer core responsibilities	Giao phó các công việc có ý nghĩa (như chấm bài, dạy kèm) cho công nghệ _____ Ví dụ: While AI can reduce teacher workload, outsourcing meaningful work like tutoring may erode human connection in education. (Dù AI có thể giảm tải công việc, việc giao phó những nhiệm vụ quan trọng như dạy kèm có thể làm giảm sự gắn kết giữa người và người trong giáo dục.)
57/ Grapple with ethical dilemmas = Face moral questions; Struggle with ethical issues	Vật lộn với các tình huống khó xử về mặt đạo đức _____ Ví dụ: School leaders must grapple with ethical dilemmas surrounding AI use, especially in grading and assessment. (Nhà trường phải đối mặt với các tình huống đạo đức nan giải khi dùng AI, đặc biệt trong việc chấm điểm và đánh giá.)
58/ Deliver automated scoring = Provide machine-based grading; Apply AI marking systems	Chấm điểm tự động bằng công nghệ AI _____ Ví dụ: Some education departments now deliver automated scoring in high-stakes exams to streamline assessment. (Một số cơ quan giáo dục hiện đang sử dụng chấm điểm tự động trong kỳ thi quan trọng để đơn giản hóa quy trình đánh giá.)
59/ Promote AI literacy = Advance understanding of AI; Educate on responsible AI use	Thúc đẩy hiểu biết về AI và cách dùng có trách nhiệm _____ Ví dụ: Promoting AI literacy in schools is essential to prepare students for future workplaces shaped by automation. (Thúc đẩy hiểu biết về AI trong trường học là điều cần thiết để

	chuẩn bị cho học sinh bước vào môi trường làm việc tương lai.)
60/ Knowledge turnover = obsolescence of knowledge; rotation of knowledge base	Tốc độ lỗi thời nhanh của kiến thức Ví dụ: In AI-exposed sectors, high knowledge turnover means that yesterday's expertise may no longer be relevant today. (Ở các ngành chịu ảnh hưởng bởi AI, tốc độ thay đổi kiến thức nhanh khiến chuyên môn hôm qua có thể không còn phù hợp hôm nay.)
61/ Futureproof your career = build long-term career resilience	Bảo vệ nghề nghiệp khỏi bị lỗi thời trong tương lai Ví dụ: To futureproof their careers, professionals must continuously upskill, especially in emerging technologies like AI. (Để bảo vệ nghề nghiệp khỏi bị lỗi thời, người lao động phải liên tục nâng cao kỹ năng, đặc biệt là về công nghệ mới như AI.)
62/ Tap vast amounts of knowledge = access extensive knowledge resources	Tiếp cận và sử dụng lượng kiến thức khổng lồ Ví dụ: Thanks to AI, individuals can now tap vast amounts of knowledge that were once difficult to reach. (Nhờ AI, con người hiện có thể tiếp cận và sử dụng lượng kiến thức khổng lồ mà trước đây rất khó tiếp cận.)
63/ Dedication to self-learning = commitment to autonomous learning	Sự cam kết với việc tự học Ví dụ: A strong dedication to self-learning is now considered essential to thrive in an AI-driven job market. (Một sự cam kết cao với việc tự học hiện được xem là điều thiết yếu để thành công trong thị trường lao động do AI chi phối.)
64/ Ask follow-up questions	đặt các câu hỏi tiếp nối để đào sâu kiến thức

= pursue deeper inquiry	Ví dụ: Teaching students to ask follow-up questions when using AI fosters critical thinking and deeper learning. (Việc dạy học sinh đặt các câu hỏi tiếp nối khi dùng AI giúp phát triển tư duy phản biện và học sâu hơn.)
65/ Reach a level of understanding = attain conceptual clarity	đạt đến mức độ hiểu biết nào đó Ví dụ: With proper guidance, students can reach a level of understanding through AI that exceeds conventional methods. (Với sự hướng dẫn đúng cách, học sinh có thể đạt đến mức độ hiểu biết vượt trội thông qua AI so với các phương pháp truyền thống.)
66/ Avoid mindless copying = prevent uncritical replication	Tránh sao chép một cách máy móc, thiếu tư duy Ví dụ: To truly benefit from AI, students must avoid mindless copying and instead use it as a tool for exploration. (Để thực sự hưởng lợi từ AI, học sinh cần tránh việc sao chép máy móc mà nên sử dụng như công cụ khám phá.)
67/ Use AI as a coach, not a crutch = leverage AI for guidance, not dependency	sử dụng AI như người hướng dẫn chứ không phải cái nạng Ví dụ: Students should learn to use AI as a coach, not a crutch, if they want to develop independent thinking. (Học sinh nên học cách dùng AI như người hướng dẫn, không phải cái nạng, nếu muốn phát triển tư duy độc lập.)
56/ Detect AI-assisted cheating = Identify academic dishonesty; Spot misuse of AI	Phát hiện việc gian lận học thuật nhờ sự hỗ trợ của AI Ví dụ: Manual review and digital literacy education are essential to detect AI-assisted cheating in student work. (Đánh giá thủ công và giáo dục kỹ năng số là cần thiết để phát

hiện gian lận học thuật với sự hỗ trợ của AI.)



Springboard
English

CHỦ ĐỀ: EDUCATION — GIÁO DỤC

VÍ DỤ ÁP DỤNG COLLOCATION VÀO ESSAY WRITING

SAMPLE 01

To remain competitive in a rapidly evolving economy, Vietnam's education system must **prioritize continuous learning and upskilling** among both students and educators. Beyond vocational training, schools should also **develop durable skills** such as critical thinking, adaptability, and communication. These long-term capabilities are essential to **futureproof students' careers**, especially in industries heavily influenced by automation and AI.

Để giữ vững năng lực cạnh tranh trong một nền kinh tế thay đổi nhanh chóng, hệ thống giáo dục Việt Nam cần **ưu tiên việc học tập liên tục và nâng cấp kỹ năng** cho cả học sinh và giáo viên. Bên cạnh đào tạo nghề, nhà trường cũng cần **phát triển các kỹ năng bền vững** như tư duy phản biện, khả năng thích nghi và giao tiếp. Những năng lực dài hạn này là yếu tố then chốt để **bảo vệ nghề nghiệp của học sinh khỏi bị lỗi thời**, đặc biệt trong các ngành bị ảnh hưởng mạnh bởi tự động hóa và AI.

SAMPLE 02

Although numerous reforms have been introduced, many institutions still **treat historic budget allocations as sacrosanct**, making it difficult to redirect funding toward higher-impact programs. To optimize resource use, universities should **discontinue unproductive programs** that no longer align with labor market needs. This shift would allow the system to **expand learning opportunities** for underrepresented communities and modernize the curriculum.

Mặc dù nhiều cải cách đã được triển khai, nhưng nhiều cơ sở giáo dục vẫn **xem các khoản phân bổ ngân sách cũ là bất khả xâm phạm**, khiến việc điều chỉnh nguồn lực cho các chương trình hiệu quả hơn trở nên khó khăn. Để tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, các trường đại học nên **dừng lại các chương trình đào tạo kém hiệu quả**, không còn phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Sự thay đổi này sẽ tạo điều kiện để **mở rộng cơ hội học tập** cho các nhóm yếu thế và hiện đại hóa chương trình học.

SAMPLE 03

As AI tools become increasingly prevalent in education, schools must **establish clear AI policies** to ensure responsible usage. Without proper guidance, students may **fall into mindless copying** or over-reliance on technology. Instead, they should be taught to ask follow-up questions and **use AI as a**

coach, not a crutch, thereby enhancing their understanding and independent thinking skills.

Khi các công cụ AI ngày càng phổ biến trong giáo dục, nhà trường cần **thiết lập chính sách rõ ràng để đảm bảo việc sử dụng AI có trách nhiệm**. Nếu không có định hướng phù hợp, học sinh có thể dễ dàng rơi vào **tình trạng sao chép máy móc hoặc phụ thuộc quá mức vào công nghệ**. Thay vào đó, các em nên được hướng dẫn cách đặt các câu hỏi tiếp nối và **sử dụng AI như một người hướng dẫn chứ không phải cái nạng**, qua đó nâng cao khả năng hiểu biết và tư duy độc lập.

SAMPLE 04

To **close the gap between education and employment**, Vietnamese universities need to redesign programs that emphasize practical experience. When schools **support experiential learning**, students gain exposure to real-world problems and improve their ability to **evaluate complex applications of knowledge**. Ultimately, such reforms can **transform students' perspectives**, moving beyond rote memorization toward meaningful, applied learning.

Để **thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục và việc làm**, các trường đại học ở Việt Nam cần thiết kế lại các chương trình học nhấn mạnh vào trải nghiệm thực tế. Khi nhà trường **hỗ trợ học tập trải nghiệm**, học sinh sẽ được tiếp xúc với các vấn đề thực tiễn và cải thiện khả năng vận dụng kiến thức vào những tình huống phức tạp. Về lâu dài, những cải cách này có thể **thay đổi cách nhìn nhận của học sinh**, giúp họ vượt khỏi lối học thuộc lòng và hướng đến việc học có ý nghĩa và áp dụng thực tế.

NGUỒN THAM KHẢO

- [1] [Colleges Should Begin Putting Science First](#)
- [2] [Educating In The AI Era: The Urgent Need To Redesign Schools](#)
- [3] [College Student Persistence Rate Improves Again, Hits 9-Year High](#)
- [4] [The Factory Model Of Education- Why High School Needs A Overhaul](#)
- [5] [Another way we are failing an entire generation: we must teach young people to speak | Simon Jenkins | The Guardian](#)
- [6] [‘High aspirations’: the school that embodies Labour’s hopes for special needs | Special educational needs | The Guardian](#)
- [7] [Teachers can use AI to save time on marking, new guidance says](#)

[8] [Teachers Worry About Students Using A.I. But They Love It for Themselves.](#)

[9] [The rise of artificial intelligence can make college degrees 'out of date': Upskill in AI or fall behind, says expert](#)

[10] [Angela Duckworth: How kids can use AI to become smarter adults](#)

NHẬN CÁC BẢN CÒN LẠI CỦA CHUYÊN ĐỀ COLLOCATIONS TỪ SPRINGBOARD TẠI

[Page Springboard English] [Springboard English - Lớp học nhà Xuân](#)

[Group tài liệu & tự học Springboard Connects] [Springboard Connects | HSG Tỉnh, HSGQG, chuyên Anh lớp 10 | Facebook](#)

[Website Springboard - Vào phần Tài Liệu] [Springboard](#)



Springboard
English